

BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
Sản phẩm liên kết chung toàn diện

PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CƠ BẢN

1. ĐẦU TƯ AN TOÀN HIỆU QUẢ

- Hưởng lãi suất đầu tư thực tế nhưng không thấp hơn lãi suất đảm bảo.
- Lãi suất đảm bảo hấp dẫn ở mức 5,0% và 4,5% cho 2 năm đầu của hợp đồng.
- MIỄN PHÍ BAN ĐẦU khi muốn tăng nhanh số tiền đầu tư bằng phí đóng thêm.

2. ĐẦU TƯ CÀNG NHIỀU GIÁ TRỊ CÀNG CAO

- Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng lên tới 10% Giá trị tài khoản.

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

- Quyền lợi Tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn
- Giá trị tài khoản hợp đồng ước tính

3. BẢO HIỂM TOÀN DIỆN TRỌN ĐỜI

- Bảo vệ tới năm 99 tuổi.
- Linh hoạt lựa chọn các quyền lợi thương tật do tai nạn, 100 bệnh hiểm nghèo, viện phí.

4. BẢO VỆ CẢ GIA ĐÌNH TRỌN ĐỜI TRONG CÙNG MỘT HỢP ĐỒNG

- Tham gia quyền lợi tăng cường để gia tăng bảo vệ cho người thân và gia đình của bạn.

VND 500,000,000~3,398,646,000
VND 0~2,952,569,000



PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC PHÍ LIÊN QUAN

- Phí bảo hiểm cơ bản: là khoản phí của Quyền lợi bảo hiểm chính do Bên mua bảo hiểm chọn đóng tại thời điểm tham gia hợp đồng. Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
- Phí bảo hiểm tăng cường: là khoản phí của (các) Quyền lợi bảo hiểm tăng cường (nếu có). Phí bảo hiểm tăng cường được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
- Phí bảo hiểm định kỳ: là tổng phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm phải đóng theo định kỳ do các bên thỏa thuận, bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm tăng cường (nếu có).
- Phí bảo hiểm đóng thêm: là số tiền đóng thêm sau khi Bên mua bảo hiểm đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm định kỳ của năm hợp đồng hiện tại và các Năm hợp đồng trước đó. Phí bảo hiểm đóng thêm được phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu.
- Phí ban đầu

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7+
% Phí BH cơ bản	70%	50%	30%	10%	5%	2%	2%
% Phí BH tăng cường	50%	40%	25%	10%	5%	5%	0%
% Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

- Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản Phí được khấu trừ hàng tháng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng từ Giá trị tài khoản hợp đồng. Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro dùng để tính Phí bảo hiểm rủi ro phụ thuộc vào tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe và nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.
- Phí quản lý hợp đồng: là khoản Phí được khấu trừ hàng tháng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng từ Giá trị tài khoản hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng là 30.000 đồng/tháng, và có thể được điều chỉnh nhưng sẽ không vượt quá 50.000 đồng/tháng.
- Phí quản lý quỹ: là khoản tiền dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết chung. Phí quản lý quỹ không vượt quá 2.5%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng.
- Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn: là khoản Phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn như quy định sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11+
% Phí BH cơ bản năm đầu	100%	100%	100%	90%	90%	50%	40%	30%	20%	10%	0%
% Giá trị tài khoản đóng thêm	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%



10. Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng: là khoản Phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Đối với Giá trị tài khoản cơ bản: Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền từ năm hợp đồng thứ 3 trở đi.

Đối với Giá trị tài khoản đóng thêm: Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực. Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng được áp dụng như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11+
% Số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản	Không áp dụng		2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%
% Số tiền rút từ Giá trị tài khoản đóng thêm	2%	2%	2%	2%	2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

11. Lãi suất cam kết tối thiểu tích lũy vào Giá trị tài khoản hợp đồng như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11+
Lãi suất cam kết tối thiểu	5%	4,5%	4%	4%	4%	3%	3%	3%	3%	3%	2%



BẢNG MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Thông tin khách hàng	Họ tên	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm	Giới tính	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua bảo hiểm	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	01/01/1989	35	Nam	1
Người được bảo hiểm	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	01/01/1989	35	Nam	1

Số tiền sau đây được thể hiện theo đơn vị Việt Nam Đồng

TÓM TẮT QUYỀN LỢI CHÍNH

Tên sản phẩm	Tên Người được bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (Năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (Năm) (1)	Số tiền bảo hiểm	Định kỳ đóng phí	Phí bảo hiểm cơ bản
PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	64	20	500,000,000	Hàng Năm	10,500,000

TÓM TẮT QUYỀN LỢI TĂNG CƯỜNG

Tên sản phẩm	Tên Người được bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (Năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (Năm) (1)	Số tiền bảo hiểm	Định kỳ đóng phí	Phí bảo hiểm tăng cường
QUYỀN LỢI TỬ VONG VÀ THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN (UAD01)	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	30	20	100,000,000	Hàng Năm	290,000
QUYỀN LỢI BỆNH HIỂM NGHÈO (UCI01)	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	30	20	100,000,000	Hàng Năm	450,000
QUYỀN LỢI HỖ TRỢ VIỆN PHÍ (UHS01) ⁽²⁾	PHÚC TRƯỜNG THỊNH	30	20	500,000	Hàng Năm	1,994,000

Tổng cộng phí bảo hiểm tăng cường: 2,734,000



(1) Thời hạn đóng phí bắt buộc: 3 năm hợp đồng đầu tiên. Từ năm hợp đồng thứ 4, khách hàng được quyền linh hoạt đóng phí.

(2)

- Thời hạn hợp đồng của (các) quyền lợi này là một năm và có thể gia hạn hàng năm.
- Phí bảo hiểm của (các) quyền lợi này sẽ thay đổi hàng năm theo tuổi của Người được bảo hiểm. Phí thể hiện ở đây là Phí năm đầu tiên tại thời điểm tham gia bảo hiểm.



TÓM TẮT PHÍ BẢO HIỂM			
Phí bảo hiểm	Hàng năm	Hàng nửa năm	Hàng quý
Phí bảo hiểm cơ bản	10,500,000	5,250,000	2,625,000
Phí bảo hiểm tăng cường	2,734,000	1,367,000	684,000
Phí bảo hiểm định kỳ	13,234,000	6,617,000	3,309,000
Phí bảo hiểm đóng thêm	39,500,000		

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO		
SẢN PHẨM BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	MỨC QUYỀN LỢI
Người được bảo hiểm: PHÚC TRƯỜNG THỊNH		
PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01) QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CƠ BẢN	Quyền lợi trong trường hợp tử vong	500,000,000~3,398,646,000
	Quyền lợi trong trường hợp Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	500,000,000~3,398,646,000
QUYỀN LỢI TỬ VONG VÀ THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN (UAD)	Quyền lợi trong trường hợp tử vong do tai nạn	100,000,000
	Quyền lợi trong trường hợp tử vong do tai nạn bởi các phương tiện công cộng	200,000,000
	Quyền lợi trong trường hợp tử vong do tai nạn bởi phương tiện máy bay	400,000,000
	Quyền lợi trong trường hợp thương tật do tai nạn (căn cứ theo bảng mức độ thương tật)	1,000,000~100,000,000
QUYỀN LỢI BỆNH HIỂM NGHÈO (UCI) ⁽³⁾	Quyền lợi bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần thứ nhất	50,000,000
	Quyền lợi bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần thứ hai	50,000,000
	Quyền lợi bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau	100,000,000

QUYỀN LỢI HỖ TRỢ VIỆN PHÍ (UHS)

Bên Mua Bảo Hiểm: PHÚC TRƯỜNG THỊNH
 Tư Vấn Viên: ACTUARY
 Mã Số Tư Vấn Viên: DUMMYACT/ Số chứng chỉ đại lý:
 Ngày in: 17/07/2024

Phiên bản: v9.0

Trang 6 / 29



1 L L U S - 2 4 0 7 1 7 8 8 0 6

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

SẢN PHẨM BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	MỨC QUYỀN LỢI
	Quyền lợi hỗ trợ mỗi ngày nằm viện (Tối đa 90 ngày cộng dồn cho mỗi năm hợp đồng)	500,000
	Quyền lợi hỗ trợ mỗi ngày chăm sóc đặc biệt (Tối đa 30 ngày cộng dồn cho mỗi năm hợp đồng)	1,000,000
	Quyền lợi hỗ trợ mỗi lần phẫu thuật (Tối đa 1 lần Phẫu thuật cho mỗi năm hợp đồng)	2,500,000

(3)

- Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần thứ hai được chi trả nếu khác Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần thứ nhất.
- Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu sẽ được khấu trừ từ quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau nếu cùng loại với bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau.
- Duy nhất một Quyền lợi bệnh hiểm nghèo được chi trả nếu mắc nhiều hơn một Bệnh hiểm nghèo do cùng một Tai nạn gây ra.
- Tổng quyền lợi tối đa cho Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu và Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau không được vượt quá Số tiền bảo hiểm của Quyền lợi tăng cường Bệnh hiểm nghèo.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

1. Quỹ liên kết chung và chính sách đầu tư	Theo quy định tại Điều 7.1 Quy tắc điều khoản sản phẩm, Phí bảo hiểm được phân bổ từ hợp đồng bảo hiểm này sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung. Quỹ liên kết chung được quản lý tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Công ty và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Công ty sẽ thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định như trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng, đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn như chứng khoán chưa niêm yết và các chứng khoán đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.
---	--



B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

2. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất cam kết

Giá trị tài khoản hợp đồng

0 - 1,579,093,000

Công ty sẽ đánh giá triển vọng đầu tư của Quỹ liên kết chung căn cứ vào tình hình hoạt động đầu tư để dự báo lợi nhuận đầu tư trong thời gian tới sau khi trừ đi Phí quản lý quỹ. Căn cứ vào dự báo lợi nhuận đầu tư dự kiến nói trên, sau khi trừ đi Phí quản lý quỹ, Công ty sẽ công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Công ty mức Lãi suất công bố. Trong trường hợp Lãi suất công bố thấp hơn mức Lãi suất cam kết tối thiểu, Mức lãi suất áp dụng để tính lãi vào Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ là mức Lãi suất cam kết tối thiểu như sau:

Năm hợp đồng	1	2	từ năm 3 đến năm 5	từ năm 6 đến năm 10	từ năm 11 trở đi
Lãi xuất cam kết tối thiểu	5%	4.5%	4%	3%	2%

3. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất minh họa

Giá trị tài khoản hợp đồng

0 - 2,952,569,000

Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản đóng thêm (nếu có) sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố của Công ty. Khoản lãi này sẽ được tự động cộng thêm vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản đóng thêm (nếu có) tương ứng và được tiếp tục tích lũy lãi. Mức lãi suất áp dụng để tính lãi vào Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ không thấp hơn lãi suất đầu tư tối thiểu được Công ty cam kết.

Mức lãi suất công bố quỹ liên kết chung thực tế từ năm 2019 đến 2023 (tại thời điểm 31/12)					
Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Trung bình	6.39%	6.00%	5.18%	4.88%	6.17%

LƯU Ý: Giá trị tài khoản tính toán tại mức Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng cam kết không thấp hơn lãi suất tối thiểu.



C. QUYỀN LỢI KHÁC

1. Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng

Trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, nếu Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản tới thời điểm xem xét của năm (05) năm hợp đồng đầu tiên và mỗi năm (05) năm sau đó, Công ty sẽ chi trả một khoản tiền gọi là Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng vào cuối mỗi năm (05) năm hợp đồng theo tỷ lệ như sau:

Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng bằng tỷ lệ phần trăm của Giá trị tài khoản (GTTK) cơ bản trung bình của năm (05) năm trước đó như sau:

Năm hợp đồng	5	10	15	20	Mỗi 5 năm kể từ năm thứ 25 trở đi
Tỷ lệ (% GTTK cơ bản trung bình của 05 năm trước đó)	5%	5%	5%	10%	2%

Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng được tự động trả vào giá trị tài khoản cơ bản.

2. Quyền lợi đảm bảo gia tăng số tiền bảo hiểm

Kể từ Năm hợp đồng thứ hai (02) và trước Ngày kỷ niệm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt sáu mươi lăm (65) tuổi, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tăng Số tiền bảo hiểm mà không cần thăm định sức khỏe của Người được bảo hiểm trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày Người được bảo hiểm kết hôn hoặc có con mới sinh.

Số tiền bảo hiểm gia tăng và số lần yêu cầu gia tăng không vượt quá giới hạn tối đa được quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm.



D. GIÁ TRỊ HOÀN LẠI

Bên mua bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian hiệu lực của hợp đồng và nhận được Giá trị hoàn lại (nếu có) sau khi trừ đi các khoản nợ (nếu có).

Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Giá trị hoàn lại minh họa tại tài liệu này bằng Giá trị tài khoản hợp đồng ở mức lãi suất minh họa trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

SẢN PHẨM BẢO HIỂM	ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ
PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01) - QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CƠ BẢN	Công ty sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do bất kỳ nguyên nhân nào được quy định tại Điều 4 Quy tắc điều khoản sản phẩm Phúc Bảo An Trường Thịnh 2.0 .
QUYỀN LỢI TỬ VONG VÀ THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN (UAD)	Công ty sẽ không chi trả bất cứ quyền lợi bảo hiểm nào nếu Người được bảo hiểm tử vong hay bị thương tật gây ra bởi bất kỳ nguyên nhân nào được quy định tại Điều 4 Quy tắc điều khoản Quyền lợi bảo hiểm tăng cường – Bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn .
QUYỀN LỢI BỆNH HIỂM NGHÈO (UCI)	Công ty sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu người được bảo hiểm bị mắc bệnh hiểm nghèo do hậu quả trực tiếp được quy định tại Điều 4 Quy tắc điều khoản Quyền Lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Bệnh hiểm nghèo .



ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

SẢN PHẨM BẢO HIỂM	ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ
QUYỀN LỢI HỖ TRỢ VIỆN PHÍ (UHS)	Công ty không chi trả bất kỳ quyền lợi nào của Quyền lợi bảo hiểm tăng cường này nếu Người được bảo hiểm phải Nằm viện hay trải qua Phẫu thuật do các nguyên nhân quy định tại Điều 4 Quy tắc điều khoản Quyền Lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Hỗ trợ Viện phí .

LƯU Ý KHÁC

- Bên mua bảo hiểm cần đọc kỹ và tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.
- Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.



MINH HỌA TRƯỜNG HỢP BÊN MUA BẢO HIỂM ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN

Đơn vị: Đồng

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm				Phí ban đầu (% phí bảo hiểm cơ bản) (4)	Phí đem đi đầu tư		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm QL tăng cường	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí đã đóng(Hàng năm)		Phí bảo hiểm cơ bản và tăng cường sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư
1/35	10,500,000	2,734,000	39,500,000	52,734,000	8,717,000	4,517,000	39,500,000	44,017,000
2/36	10,500,000	2,740,000	39,500,000	52,740,000	6,346,000	6,894,000	39,500,000	46,394,000
3/37	10,500,000	2,753,000	39,500,000	52,753,000	3,838,000	9,415,000	39,500,000	48,915,000
4/38	10,500,000	2,775,000	39,500,000	52,775,000	1,328,000	11,948,000	39,500,000	51,448,000
5/39	10,500,000	2,815,000	39,500,000	52,815,000	666,000	12,649,000	39,500,000	52,149,000
6/40	10,500,000	2,843,000	39,500,000	52,843,000	352,000	12,991,000	39,500,000	52,491,000
7/41	10,500,000	2,915,000	39,500,000	52,915,000	210,000	13,205,000	39,500,000	52,705,000
8/42	10,500,000	2,965,000	39,500,000	52,965,000	210,000	13,255,000	39,500,000	52,755,000
9/43	10,500,000	3,015,000	39,500,000	53,015,000	210,000	13,305,000	39,500,000	52,805,000
10/44	10,500,000	3,065,000	39,500,000	53,065,000	210,000	13,355,000	39,500,000	52,855,000
11/45	10,500,000	3,165,000	39,500,000	53,165,000	210,000	13,455,000	39,500,000	52,955,000
12/46	10,500,000	3,255,000	39,500,000	53,255,000	210,000	13,545,000	39,500,000	53,045,000
13/47	10,500,000	3,345,000	39,500,000	53,345,000	210,000	13,635,000	39,500,000	53,135,000
14/48	10,500,000	3,435,000	39,500,000	53,435,000	210,000	13,725,000	39,500,000	53,225,000

Phiên bản: v9.0



Trang 12 / 29

Bên Mua Bảo Hiểm:

PHÚC TRƯỜNG THỊNH

Tư Vấn Viên:

ACTUARY

Mã Số Tư Vấn Viên:

DUMMYACT/ Số chứng chỉ đại lý:

Ngày in: 17/07/2024

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm				Phí ban đầu (% phí bảo hiểm cơ bản) (4)	Phí đem đi đầu tư		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm QL tăng cường	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí đã đóng(Hàng năm)		Phí bảo hiểm cơ bản và tăng cường sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư
15/49	10,500,000	3,525,000	39,500,000	53,525,000	210,000	13,815,000	39,500,000	53,315,000
16/50	10,500,000	3,582,000	39,500,000	53,582,000	210,000	13,872,000	39,500,000	53,372,000
17/51	10,500,000	3,634,000	39,500,000	53,634,000	210,000	13,924,000	39,500,000	53,424,000
18/52	10,500,000	3,687,000	39,500,000	53,687,000	210,000	13,977,000	39,500,000	53,477,000
19/53	10,500,000	3,739,000	39,500,000	53,739,000	210,000	14,029,000	39,500,000	53,529,000
20/54	10,500,000	3,792,000	39,500,000	53,792,000	210,000	14,082,000	39,500,000	53,582,000

(4) Phí bảo hiểm đóng thêm không bị khấu trừ Phí ban đầu (Phí ban đầu bằng 0)



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
1/35	52,734,000	44,017,000	360,000	2,496,000	-	1,810,000	41,475,000	43,285,000	40,646,000	541,475,000
2/36	105,474,000	90,411,000	360,000	2,592,000	-	6,073,000	84,619,000	90,692,000	82,926,000	584,619,000
3/37	158,227,000	139,326,000	360,000	2,700,000	-	12,981,000	129,084,000	142,065,000	128,983,000	629,084,000
4/38	211,002,000	190,774,000	360,000	2,784,000	-	22,714,000	175,327,000	198,041,000	185,085,000	675,327,000
5/39	263,817,000	242,923,000	360,000	2,902,000	826,000	34,272,000	223,420,000	257,692,000	243,773,000	723,420,000
6/40	316,660,000	295,414,000	360,000	3,086,000	-	45,179,000	270,808,000	315,986,000	305,320,000	770,808,000
7/41	369,575,000	348,119,000	360,000	3,204,000	-	56,514,000	319,617,000	376,131,000	365,538,000	819,617,000
8/42	422,540,000	400,874,000	360,000	3,336,000	-	68,106,000	369,890,000	437,996,000	427,449,000	869,890,000
9/43	475,555,000	453,679,000	360,000	3,480,000	-	79,951,000	421,672,000	501,623,000	491,090,000	921,672,000
10/44	528,620,000	506,534,000	360,000	3,612,000	3,457,000	95,526,000	475,007,000	570,533,000	559,983,000	975,007,000
11/45	581,785,000	559,489,000	360,000	3,905,000	-	106,850,000	524,797,000	631,647,000	621,151,000	1,024,797,000
12/46	635,040,000	612,534,000	360,000	4,062,000	-	118,333,000	575,583,000	693,916,000	682,404,000	1,075,583,000
13/47	688,385,000	665,669,000	360,000	4,213,000	-	129,985,000	627,385,000	757,370,000	744,822,000	1,127,385,000
14/48	741,820,000	718,894,000	360,000	4,367,000	-	141,806,000	680,223,000	822,029,000	808,424,000	1,180,223,000
15/49	795,345,000	772,209,000	360,000	4,521,000	6,553,000	160,353,000	734,117,000	894,470,000	879,787,000	1,234,117,000
16/50	848,927,000	825,581,000	360,000	4,865,000	-	172,428,000	789,090,000	961,517,000	945,735,000	1,289,090,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
17/51	902,561,000	879,005,000	360,000	5,064,000	-	184,596,000	845,161,000	1,029,758,000	1,012,854,000	1,345,161,000
18/52	956,248,000	932,482,000	360,000	5,265,000	-	196,859,000	902,355,000	1,099,213,000	1,081,166,000	1,402,355,000
19/53	1,009,987,000	986,011,000	360,000	5,479,000	-	209,204,000	960,692,000	1,169,895,000	1,150,681,000	1,460,692,000
20/54	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,705,000	19,774,000	241,395,000	1,020,195,000	1,261,590,000	1,241,186,000	1,520,195,000
21/55	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,166,000	-	239,626,000	1,040,599,000	1,280,226,000	1,259,414,000	1,540,599,000
22/56	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,563,000	-	237,421,000	1,061,411,000	1,298,833,000	1,277,604,000	1,561,411,000
23/57	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,993,000	-	234,737,000	1,082,640,000	1,317,377,000	1,295,724,000	1,582,640,000
24/58	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	7,456,000	-	231,532,000	1,104,292,000	1,335,824,000	1,313,738,000	1,604,292,000
25/59	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	8,080,000	-	227,631,000	1,126,378,000	1,354,009,000	1,331,482,000	1,626,378,000
26/60	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	9,393,000	-	222,326,000	1,148,906,000	1,371,231,000	1,348,253,000	1,648,906,000
27/61	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	10,324,000	-	215,973,000	1,171,884,000	1,387,857,000	1,364,419,000	1,671,884,000
28/62	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	11,390,000	-	208,416,000	1,195,322,000	1,403,737,000	1,379,831,000	1,695,322,000
29/63	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	12,593,000	-	199,492,000	1,219,228,000	1,418,720,000	1,394,335,000	1,719,228,000
30/64	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	13,988,000	-	188,979,000	1,243,613,000	1,432,591,000	1,407,719,000	1,743,613,000
31/65	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	8,339,000	-	183,966,000	1,268,485,000	1,452,450,000	1,427,081,000	1,768,485,000
32/66	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	9,289,000	-	177,892,000	1,293,855,000	1,471,747,000	1,445,869,000	1,793,855,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV
33/67	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	10,344,000	-	170,631,000	1,319,732,000	1,490,362,000	1,463,968,000	1,819,732,000
34/68	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	11,551,000	-	162,004,000	1,346,126,000	1,508,130,000	1,481,208,000	1,846,126,000
35/69	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	12,957,000	-	151,784,000	1,373,049,000	1,524,833,000	1,497,372,000	1,873,049,000
36/70	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	14,636,000	-	139,663,000	1,400,510,000	1,540,172,000	1,512,162,000	1,900,510,000
37/71	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	16,669,000	-	125,244,000	1,428,520,000	1,553,764,000	1,525,193,000	1,928,520,000
38/72	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	19,157,000	-	108,022,000	1,457,090,000	1,565,113,000	1,535,971,000	1,957,090,000
39/73	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	22,214,000	-	87,367,000	1,486,232,000	1,573,599,000	1,543,874,000	1,986,232,000
40/74	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	25,900,000	-	62,573,000	1,515,957,000	1,578,530,000	1,548,211,000	2,015,957,000
41/75	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	30,320,000	-	32,817,000	1,546,276,000	1,579,093,000	1,548,167,000	2,046,276,000
42/76	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	35,623,000	-		1,574,307,000	1,574,307,000	1,542,821,000	2,074,307,000
43/77	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	40,188,000	-		1,564,807,000	1,564,807,000	1,533,511,000	2,064,807,000
44/78	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	43,668,000	-		1,551,600,000	1,551,600,000	1,520,568,000	2,051,600,000
45/79	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	47,388,000	-		1,534,368,000	1,534,368,000	1,503,681,000	2,034,368,000
46/80	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	51,468,000	-		1,512,668,000	1,512,668,000	1,482,414,000	2,012,668,000
47/81	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	56,052,000	-		1,485,900,000	1,485,900,000	1,456,182,000	1,985,900,000
48/82	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	61,212,000	-		1,453,381,000	1,453,381,000	1,424,313,000	1,953,381,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
49/83	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	66,924,000	-		1,414,438,000	1,414,438,000	1,386,149,000	1,914,438,000
50/84	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	73,068,000	-		1,368,505,000	1,368,505,000	1,341,135,000	1,868,505,000
51/85	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	79,488,000	-		1,315,165,000	1,315,165,000	1,288,862,000	1,815,165,000
52/86	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	86,112,000	-		1,254,063,000	1,254,063,000	1,228,981,000	1,754,063,000
53/87	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	92,868,000	-		1,184,909,000	1,184,909,000	1,161,211,000	1,684,909,000
54/88	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	99,768,000	-		1,107,398,000	1,107,398,000	1,085,250,000	1,607,398,000
55/89	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	106,848,000	-		1,021,180,000	1,021,180,000	1,000,756,000	1,521,180,000
56/90	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	114,216,000	-		925,790,000	925,790,000	907,274,000	1,425,790,000
57/91	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	122,064,000	-		820,559,000	820,559,000	804,148,000	1,320,559,000
58/92	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	130,716,000	-		704,479,000	704,479,000	690,389,000	1,204,479,000
59/93	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	141,072,000	-		575,609,000	575,609,000	564,097,000	1,075,609,000
60/94	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	154,992,000	-		430,091,000	430,091,000	421,489,000	930,091,000
61/95	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	175,932,000	-		260,497,000	260,497,000	255,287,000	760,497,000
62/96	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	210,504,000	-		52,565,000	52,565,000	51,514,000	552,565,000
63/97	(*) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất này) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác (nếu có) nhỏ hơn hoặc bằng 0									



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TÀI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
1/35	52,734,000	44,017,000	360,000	2,496,000	-	1,833,000	41,771,000	43,604,000	40,936,000	541,771,000
2/36	105,474,000	90,411,000	360,000	2,592,000	-	6,186,000	85,944,000	92,130,000	84,225,000	585,944,000
3/37	158,227,000	139,326,000	360,000	2,700,000	-	13,343,000	132,657,000	146,000,000	132,847,000	632,657,000
4/38	211,002,000	190,774,000	360,000	2,784,000	-	23,504,000	182,056,000	205,560,000	192,469,000	682,056,000
5/39	263,817,000	242,923,000	360,000	2,894,000	846,000	35,723,000	234,296,000	270,019,000	255,883,000	734,296,000
6/40	316,660,000	295,414,000	360,000	3,084,000	-	47,965,000	289,539,000	337,504,000	326,463,000	789,539,000
7/41	369,575,000	348,119,000	360,000	3,192,000	-	61,025,000	347,959,000	408,984,000	397,825,000	847,959,000
8/42	422,540,000	400,874,000	360,000	3,317,000	-	74,761,000	409,738,000	484,499,000	473,154,000	909,738,000
9/43	475,555,000	453,679,000	360,000	3,444,000	-	89,208,000	475,069,000	564,277,000	552,676,000	975,069,000
10/44	528,620,000	506,534,000	360,000	3,568,000	3,762,000	108,173,000	544,157,000	652,330,000	640,397,000	1,044,157,000
11/45	581,785,000	559,489,000	360,000	3,835,000	-	124,297,000	617,217,000	741,514,000	729,170,000	1,117,217,000
12/46	635,040,000	612,534,000	360,000	3,960,000	-	141,315,000	694,478,000	835,793,000	821,903,000	1,194,478,000
13/47	688,385,000	665,669,000	360,000	4,070,000	-	159,292,000	776,182,000	935,474,000	919,951,000	1,276,182,000
14/48	741,820,000	718,894,000	360,000	4,172,000	-	178,294,000	862,584,000	1,040,878,000	1,023,626,000	1,362,584,000
15/49	795,345,000	772,209,000	360,000	4,262,000	7,914,000	206,304,000	953,954,000	1,160,258,000	1,141,179,000	1,453,954,000
16/50	848,927,000	825,581,000	360,000	4,513,000	-	227,813,000	1,050,577,000	1,278,390,000	1,257,378,000	1,550,577,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
17/51	902,561,000	879,005,000	360,000	4,605,000	-	250,518,000	1,152,757,000	1,403,274,000	1,380,219,000	1,652,757,000
18/52	956,248,000	932,482,000	360,000	4,671,000	-	274,516,000	1,260,811,000	1,535,328,000	1,510,112,000	1,760,811,000
19/53	1,009,987,000	986,011,000	360,000	4,717,000	-	299,903,000	1,375,079,000	1,674,982,000	1,647,480,000	1,875,079,000
20/54	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	4,731,000	27,122,000	353,912,000	1,495,917,000	1,849,829,000	1,819,911,000	1,995,917,000
21/55	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	4,915,000	-	355,658,000	1,525,836,000	1,881,494,000	1,850,977,000	2,025,836,000
22/56	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,153,000	-	357,199,000	1,556,353,000	1,913,551,000	1,882,424,000	2,056,353,000
23/57	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,407,000	-	358,513,000	1,587,480,000	1,945,993,000	1,914,243,000	2,087,480,000
24/58	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,672,000	-	359,586,000	1,619,229,000	1,978,816,000	1,946,431,000	2,119,229,000
25/59	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,072,000	-	360,277,000	1,651,614,000	2,011,890,000	1,978,858,000	2,151,614,000
26/60	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	7,128,000	-	359,913,000	1,684,646,000	2,044,559,000	2,010,866,000	2,184,646,000
27/61	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	7,754,000	-	358,910,000	1,718,339,000	2,077,249,000	2,042,882,000	2,218,339,000
28/62	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	8,460,000	-	357,173,000	1,752,706,000	2,109,879,000	2,074,825,000	2,252,706,000
29/63	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	9,242,000	-	354,611,000	1,787,760,000	2,142,371,000	2,106,616,000	2,287,760,000
30/64	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	10,146,000	-	351,084,000	1,823,515,000	2,174,599,000	2,138,129,000	2,323,515,000
31/65	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	3,930,000	-	353,769,000	1,859,985,000	2,213,754,000	2,176,555,000	2,359,985,000
32/66	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	4,230,000	-	356,205,000	1,897,185,000	2,253,390,000	2,215,446,000	2,397,185,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
33/67	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	4,542,000	-	358,374,000	1,935,129,000	2,293,502,000	2,254,800,000	2,435,129,000
34/68	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	4,880,000	-	360,244,000	1,973,831,000	2,334,076,000	2,294,599,000	2,473,831,000
35/69	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,258,000	-	361,771,000	2,013,308,000	2,375,079,000	2,334,812,000	2,513,308,000
36/70	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	5,700,000	-	362,880,000	2,053,574,000	2,416,455,000	2,375,383,000	2,553,574,000
37/71	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,218,000	-	363,489,000	2,094,646,000	2,458,135,000	2,416,242,000	2,594,646,000
38/72	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	6,840,000	-	363,481,000	2,136,539,000	2,500,020,000	2,457,289,000	2,636,539,000
39/73	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	7,576,000	-	362,729,000	2,179,269,000	2,541,998,000	2,498,413,000	2,679,269,000
40/74	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	8,435,000	-	361,094,000	2,222,855,000	2,583,948,000	2,539,491,000	2,722,855,000
41/75	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	9,424,000	-	358,426,000	2,267,312,000	2,625,738,000	2,580,392,000	2,767,312,000
42/76	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	10,563,000	-	354,554,000	2,312,658,000	2,667,212,000	2,620,959,000	2,812,658,000
43/77	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	11,886,000	-	349,268,000	2,358,911,000	2,708,179,000	2,661,001,000	2,858,911,000
44/78	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	13,438,000	-	342,307,000	2,406,089,000	2,748,397,000	2,700,275,000	2,906,089,000
45/79	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	15,329,000	-	333,296,000	2,454,211,000	2,787,507,000	2,738,423,000	2,954,211,000
46/80	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	17,697,000	-	321,712,000	2,503,295,000	2,825,007,000	2,774,942,000	3,003,295,000
47/81	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	20,735,000	-	306,826,000	2,553,361,000	2,860,188,000	2,809,120,000	3,053,361,000
48/82	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	24,699,000	-	287,637,000	2,604,429,000	2,892,065,000	2,839,977,000	3,104,429,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
49/83	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	29,907,000	-	262,801,000	2,656,517,000	2,919,318,000	2,866,188,000	3,156,517,000
50/84	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	36,762,000	-	230,542,000	2,709,647,000	2,940,190,000	2,885,997,000	3,209,647,000
51/85	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	45,805,000	-	188,500,000	2,763,840,000	2,952,341,000	2,897,064,000	3,263,840,000
52/86	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	57,845,000	-	133,452,000	2,819,117,000	2,952,569,000	2,896,187,000	3,319,117,000
53/87	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	74,032,000	-	60,948,000	2,875,500,000	2,936,447,000	2,878,937,000	3,375,500,000
54/88	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	95,163,000	-		2,898,646,000	2,898,646,000	2,840,673,000	3,398,646,000
55/89	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	106,848,000	-		2,848,253,000	2,848,253,000	2,791,288,000	3,348,253,000
56/90	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	114,216,000	-		2,789,405,000	2,789,405,000	2,733,617,000	3,289,405,000
57/91	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	122,064,000	-		2,721,446,000	2,721,446,000	2,667,018,000	3,221,446,000
58/92	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	130,716,000	-		2,643,384,000	2,643,384,000	2,590,516,000	3,143,384,000
59/93	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	141,072,000	-		2,553,292,000	2,553,292,000	2,502,226,000	3,053,292,000
60/94	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	154,992,000	-		2,447,328,000	2,447,328,000	2,398,381,000	2,947,328,000
61/95	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	175,932,000	-		2,318,078,000	2,318,078,000	2,271,717,000	2,818,078,000
62/96	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	210,504,000	-		2,151,298,000	2,151,298,000	2,108,272,000	2,651,298,000
63/97	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	270,504,000	-		1,920,535,000	1,920,535,000	1,882,124,000	2,420,535,000
64/98	1,063,779,000	1,039,593,000	360,000	372,576,000	-		1,581,982,000	1,581,982,000	1,550,342,000	2,081,982,000



MINH HỌA TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ TRONG THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Đơn vị: Đồng

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm				Phí ban đầu (% phí bảo hiểm cơ bản) (4)	Phí đem đi đầu tư		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm QL tăng cường	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí đã đóng(Hàng năm)		Phí bảo hiểm cơ bản và tăng cường sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ chi phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư
1/35	10,500,000	2,734,000	39,500,000	52,734,000	8,717,000	4,517,000	39,500,000	44,017,000
2/36	10,500,000	2,740,000	39,500,000	52,740,000	6,346,000	6,894,000	39,500,000	46,394,000
3/37	10,500,000	2,753,000	39,500,000	52,753,000	3,838,000	9,415,000	39,500,000	48,915,000

(4) Phí bảo hiểm đóng thêm không bị khấu trừ Phí ban đầu (Phí ban đầu bằng 0)



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)										
Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HD	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
1/35	52,734,000	44,017,000	360,000	2,496,000	-	1,810,000	41,475,000	43,285,000	40,646,000	541,475,000
2/36	105,474,000	90,411,000	360,000	2,592,000	-	6,073,000	84,619,000	90,692,000	82,926,000	584,619,000
3/37	158,227,000	139,326,000	360,000	2,700,000	-	12,981,000	129,084,000	142,065,000	128,983,000	629,084,000
4/38	158,227,000	139,326,000	360,000	2,820,000	-	10,252,000	134,247,000	144,499,000	132,364,000	634,247,000
5/39	158,227,000	139,326,000	360,000	2,976,000	-	7,254,000	139,617,000	146,871,000	136,825,000	639,617,000
6/40	158,227,000	139,326,000	360,000	3,216,000	-	3,838,000	143,805,000	147,643,000	140,929,000	643,805,000
7/41	158,227,000	139,326,000	360,000	3,395,000	-	137,000	148,120,000	148,257,000	145,157,000	648,120,000
8/42	158,227,000	139,326,000	360,000	3,599,000	-		148,682,000	148,682,000	145,708,000	648,682,000
9/43	158,227,000	139,326,000	360,000	3,804,000	-		148,911,000	148,911,000	145,933,000	648,911,000
10/44	158,227,000	139,326,000	360,000	4,020,000	-		148,927,000	148,927,000	145,949,000	648,927,000
11/45	158,227,000	139,326,000	360,000	4,416,000	-		147,078,000	147,078,000	144,137,000	647,078,000
12/46	158,227,000	139,326,000	360,000	4,680,000	-		144,925,000	144,925,000	142,027,000	644,925,000
13/47	158,227,000	139,326,000	360,000	4,944,000	-		142,463,000	142,463,000	139,613,000	642,463,000
14/48	158,227,000	139,326,000	360,000	5,220,000	-		139,671,000	139,671,000	136,878,000	639,671,000
15/49	158,227,000	139,326,000	360,000	5,520,000	-		136,521,000	136,521,000	133,791,000	636,521,000
16/50	158,227,000	139,326,000	360,000	6,084,000	-		132,738,000	132,738,000	130,083,000	632,738,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CAM KẾT							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
17/51	158,227,000	139,326,000	360,000	6,480,000	-		128,479,000	128,479,000	125,910,000	628,479,000
18/52	158,227,000	139,326,000	360,000	6,912,000	-		123,698,000	123,698,000	121,224,000	623,698,000
19/53	158,227,000	139,326,000	360,000	7,404,000	-		118,324,000	118,324,000	115,958,000	618,324,000
20/54	158,227,000	139,326,000	360,000	7,932,000	-		112,309,000	112,309,000	110,063,000	612,309,000
21/55	158,227,000	139,326,000	360,000	8,808,000	-		105,288,000	105,288,000	103,183,000	605,288,000
22/56	158,227,000	139,326,000	360,000	9,420,000	-		97,509,000	97,509,000	95,558,000	597,509,000
23/57	158,227,000	139,326,000	360,000	10,080,000	-		88,906,000	88,906,000	87,128,000	588,906,000
24/58	158,227,000	139,326,000	360,000	10,764,000	-		79,440,000	79,440,000	77,851,000	579,440,000
25/59	158,227,000	139,326,000	360,000	11,628,000	-		68,911,000	68,911,000	67,533,000	568,911,000
26/60	158,227,000	139,326,000	360,000	13,176,000	-		56,607,000	56,607,000	55,475,000	556,607,000
27/61	158,227,000	139,326,000	360,000	14,352,000	-		42,868,000	42,868,000	42,011,000	542,868,000
28/62	158,227,000	139,326,000	360,000	15,672,000	-		27,521,000	27,521,000	26,970,000	527,521,000
29/63	158,227,000	139,326,000	360,000	17,112,000	-		10,410,000	10,410,000	10,202,000	510,410,000
30/64	(*) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất này) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác (nếu có) nhỏ hơn hoặc bằng 0									



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)										
Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HD	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
1/35	52,734,000	44,017,000	360,000	2,496,000	-	1,833,000	41,771,000	43,604,000	40,936,000	541,771,000
2/36	105,474,000	90,411,000	360,000	2,592,000	-	6,186,000	85,944,000	92,130,000	84,225,000	585,944,000
3/37	158,227,000	139,326,000	360,000	2,700,000	-	13,343,000	132,657,000	146,000,000	132,847,000	632,657,000
4/38	158,227,000	139,326,000	360,000	2,820,000	-	10,832,000	140,285,000	151,117,000	138,862,000	640,285,000
5/39	158,227,000	139,326,000	360,000	2,973,000	-	8,019,000	148,352,000	156,371,000	145,385,000	648,352,000
6/40	158,227,000	139,326,000	360,000	3,214,000	-	4,796,000	156,882,000	161,678,000	153,744,000	656,882,000
7/41	158,227,000	139,326,000	360,000	3,391,000	-	1,205,000	165,903,000	167,107,000	162,584,000	665,903,000
8/42	158,227,000	139,326,000	360,000	3,596,000	-		172,638,000	172,638,000	169,185,000	672,638,000
9/43	158,227,000	139,326,000	360,000	3,804,000	-		178,272,000	178,272,000	174,707,000	678,272,000
10/44	158,227,000	139,326,000	360,000	4,020,000	-		184,007,000	184,007,000	180,327,000	684,007,000
11/45	158,227,000	139,326,000	360,000	4,416,000	-		189,664,000	189,664,000	185,871,000	689,664,000
12/46	158,227,000	139,326,000	360,000	4,680,000	-		195,374,000	195,374,000	191,467,000	695,374,000
13/47	158,227,000	139,326,000	360,000	4,944,000	-		201,141,000	201,141,000	197,118,000	701,141,000
14/48	158,227,000	139,326,000	360,000	5,220,000	-		206,954,000	206,954,000	202,815,000	706,954,000
15/49	158,227,000	139,326,000	360,000	5,520,000	-		212,792,000	212,792,000	208,536,000	712,792,000
16/50	158,227,000	139,326,000	360,000	6,084,000	-		218,385,000	218,385,000	214,017,000	718,385,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HĐ	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV
17/51	158,227,000	139,326,000	360,000	6,480,000	-		223,891,000	223,891,000	219,413,000	723,891,000
18/52	158,227,000	139,326,000	360,000	6,912,000	-		229,268,000	229,268,000	224,683,000	729,268,000
19/53	158,227,000	139,326,000	360,000	7,404,000	-		234,447,000	234,447,000	229,758,000	734,447,000
20/54	158,227,000	139,326,000	360,000	7,932,000	-		239,380,000	239,380,000	234,592,000	739,380,000
21/55	158,227,000	139,326,000	360,000	8,808,000	-		234,900,000	234,900,000	230,202,000	734,900,000
22/56	158,227,000	139,326,000	360,000	9,420,000	-		229,713,000	229,713,000	225,118,000	729,713,000
23/57	158,227,000	139,326,000	360,000	10,080,000	-		223,754,000	223,754,000	219,279,000	723,754,000
24/58	158,227,000	139,326,000	360,000	10,764,000	-		216,985,000	216,985,000	212,645,000	716,985,000
25/59	158,227,000	139,326,000	360,000	11,628,000	-		209,207,000	209,207,000	205,023,000	709,207,000
26/60	158,227,000	139,326,000	360,000	13,176,000	-		199,709,000	199,709,000	195,715,000	699,709,000
27/61	158,227,000	139,326,000	360,000	14,352,000	-		188,833,000	188,833,000	185,056,000	688,833,000
28/62	158,227,000	139,326,000	360,000	15,672,000	-		176,404,000	176,404,000	172,876,000	676,404,000
29/63	158,227,000	139,326,000	360,000	17,112,000	-		162,271,000	162,271,000	159,026,000	662,271,000
30/64	158,227,000	139,326,000	360,000	18,720,000	-		146,231,000	146,231,000	143,306,000	646,231,000
31/65	158,227,000	139,326,000	360,000	13,308,000	-		135,340,000	135,340,000	132,633,000	635,340,000
32/66	158,227,000	139,326,000	360,000	14,568,000	-		122,957,000	122,957,000	120,498,000	622,957,000
33/67	158,227,000	139,326,000	360,000	15,900,000	-		108,981,000	108,981,000	106,801,000	608,981,000



QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: PHÚC BẢO AN TRƯỜNG THỊNH 2.0 (CUL01)

Năm hợp đồng/ Tuổi bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	QUYỀN LỢI TẠI LÃI SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN 5.75%/NĂM							
			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	Thưởng duy trì HD	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản đóng thêm	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV
34/68	158,227,000	139,326,000	360,000	17,328,000	-		93,281,000	93,281,000	91,416,000	593,281,000
35/69	158,227,000	139,326,000	360,000	18,912,000	-		75,667,000	75,667,000	74,154,000	575,667,000
36/70	158,227,000	139,326,000	360,000	20,688,000	-		55,905,000	55,905,000	54,787,000	555,905,000
37/71	158,227,000	139,326,000	360,000	22,716,000	-		33,698,000	33,698,000	33,024,000	533,698,000
38/72	158,227,000	139,326,000	360,000	25,044,000	-		8,693,000	8,693,000	8,520,000	508,693,000
39/73	(*) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất này) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác (nếu có) nhỏ hơn hoặc bằng 0									

Ghi chú:

- Bảng minh họa này được tính dựa trên giả định tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm được xếp loại chuẩn và Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm. Với các định kỳ đóng phí và thời điểm đóng phí khác, Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm và các chi phí liên quan sẽ thay đổi phụ thuộc vào phí bảo hiểm thực đóng và thời gian đóng phí thực tế.
- Mức lãi suất đầu tư dự kiến trình bày ở bảng trên chỉ là mức lãi suất minh họa. Lãi suất đầu tư thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa nêu trên nhưng không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu. Quyền lợi được tính toán tại lãi suất đầu tư dự kiến cho đến năm Hợp đồng thứ 20. Từ năm hợp đồng thứ 21, quyền lợi được tính toán tại mức lãi suất cam kết.
- Thời hạn đóng phí minh họa trên đây chỉ là Thời hạn đóng phí dự kiến. Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí dài hơn hoặc ngắn hơn phụ thuộc vào nhu cầu tiết kiệm và bảo vệ của mình.
- Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm, Giá trị tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại là giá trị tại thời điểm cuối năm hợp đồng.

Phiên bản: v9.0



Trang 27 / 29

Bên Mua Bảo Hiểm: PHÚC TRƯỜNG THỊNH
 Tư Vấn Viên: ACTUARY
 Mã Số Tư Vấn Viên: DUMMYACT/ Số chứng chỉ đại lý:
 Ngày in: 17/07/2024

5. Phí bảo hiểm định kỳ = Phí bảo hiểm cơ bản + Phí bảo hiểm tăng cường (Bao gồm quyền lợi dành cho người được bảo hiểm chính và người được bảo hiểm hiêm bổ sung nếu có). Phí bảo hiểm đóng thêm là khoản tiền mà Bên mua bảo hiểm đóng thêm sau khi Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ cho năm hợp đồng hiện tại.

6. Các giá trị trong bản minh họa hợp đồng này được tính dựa trên thông tin tại năm hợp đồng đầu tiên.



THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư vốn.

Giấy phép thành lập và hoạt động số: 60GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 15/12/2010. Vốn điều lệ: 1.400 tỷ đồng.

Tầng 10 và 11, tòa nhà Discovery Complex, 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : +84-24-62 827 888 - Fax: +84-24-32069998

Đường dây nóng: +84-24-62827887 (Hà Nội) / +84-28-39296818 (TP. Hồ Chí Minh)

Email: csservice.vn@fubon.com

Trang thông tin điện tử: <https://www.fubonlife.com.vn>

Thông tin địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: <https://www.fubonlife.com.vn/contact-us.html?tab=8>

Thông tin sản phẩm và công cụ tính toán xây dựng kế hoạch bảo hiểm: <https://www.fubonlife.com.vn/chi-tiet-san-pham/phuc-bao-an-truong-thinh-2-0-137.html?tab=2>

Thông tin báo cáo hoạt động quỹ liên kết chung: <https://www.fubonlife.com.vn/gioi-thieu/bao-cao-tai-chinh.html?tab=1>

BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM. BẢNG MINH HỌA NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã giải thích và tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên mọi thông tin chi tiết ở các trang của Bảng minh họa này cũng như Quy tắc điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.

Chữ ký:.....

ACTUARY - DUMMYACT

Ngày:...../...../.....

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã đọc và được tư vấn đầy đủ và hiểu rõ mọi thông tin chi tiết ở các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung Quy tắc Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.

Chữ ký:.....

PHÚC TRƯỜNG THỊNH

Ngày:...../...../.....

